TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 879/2019/HC-PT Ngày: 05 - 12 - 2019 V/v: "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các thẩm phán: Ông Phạm Công Mười

Ông Hoàng Thanh Dũng

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa**:* Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 559/2019/TLPT-HC ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai".

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 13/2019/HC-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3124/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Võ Tá H, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Số 524, đường H, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Số 419, QL 14, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

Địa chi: Đường L, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1967

(vắng mặt)

Địa chỉ: Số 524, đường H, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975 (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Võ Tá H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Võ Tá H và người đại diện theo ủy quyền của ông H là ông Hoàng Minh Q thống nhất trình bày:

Năm 1984, gia đình ông H có khai hoang được diện tích dất hơn 5.000 m^2 tại ấp 2, khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước và canh tác, sử dụng ổn định. Ngày 10/5/2004, UBND huyện B ban hành Quyết định số 128/QĐ-UB thu hồi của gia đình ông H diện tích đất 1448m^2 để xây dựng trung tâm hành chính huyện B. Khi thu hồi, UBND huyện B có cắm mốc diện tích đất thu hồi nhưng do thấy phần diện tích đất được cắm mốc lớn hơn phần diện tích đất bị thu hồi nêu trong quyết định nên ông H đã làm đơn khiếu nại đề nghị UBND huyện B xem lại việc cắm mốc đất thu hồi cho đúng và trả lại cho gia đình ông phần đất không bị thu hồi. Đến ngày 21/02/2006, UBND huyện B tiếp tục ban hành Quyết định số 169/QĐ-UBND thu hồi của gia đình ông H diện tích đất 2857m^2, trong đó có 164m^2 đất thổ cư để xây dựng trung tâm hành chính huyện B. Cho rằng việc UBND huyện B tiếp tục thu hồi đất của gia đình ông H là không rõ ràng, minh bạch nên ông H tiếp tục khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền để được xem xét giải quyết việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với phần diện tích đất còn lại không bị thu hồi khoảng l.000m^2. Ngày 20/12/2010, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B ban hành Công văn số 18/TN&MT trả lời đơn của ông H với nội dung: Phần diện tích đất gia đình ông H yêu cầu cấp GCNQSDĐ là thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nhà nước và hiện tại đang làm lối đi cho các hộ dân liền kề nên không tham mưu UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông H. Không đồng ý với kết quả giải quyết của phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, ông H làm đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện B. Ngày 13/4/2011, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND bác toàn bộ nội dung khiếu nại của ông H.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 13/4/2011 của Chủ tịch UBND huyện B (sau đây viết tắt là Quyết định số 525/QĐ-UBND) vì các lý do sau:

- Phần diện tích đất còn lại của gia đình ông H theo đo đạc của UBND huyện B là 556m^2 là phần đất không bị thu hồi, UBND huyện B không có quyết định thu hồi nào đối với diện tích đất này. Việc ông đồng ý nhận tiền đền bù và nhận đất tái định cu đối với diện tích đất bị thu hồi không liên quan đến phần đất còn lại.

- Phần diện tích đất còn lại của gia đình ông H không nằm trong quy

hoạch, không phải đất của Nhà nước như Chủ tịch UBND huyện B trình bày và cũng không phải đất của tổ chức hay cá nhân nào khác, phần diện tích đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia quyết định thu hồi đất của gia đình ông. UBND huyện B ban hành 02 quyết định thu hồi đất của gia đình ông H cũng chỉ thu hồi đất đến đường quy hoạch, không thu hồi phần đất sau đường quy hoạch của gia đình ông. Do dó, việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND bác nội dung khiếu nại của ông H là không có có căn cứ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện — Ông Diệp Hoàng T trình bày:

Năm 1984, ông H có khai hoang và sử dụng diện tích đất khoảng 4.305m^2, trong đó có 164m^2 đất làm nhà ở. Năm 2004, khi Nhà nước quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện B thì toàn bộ diện tích đất của ông H nằm trong vùng quy hoạch. UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 128/QĐ- UB về việc thu hồi 1448m^2 đất trồng cây lâu năm và Quyết định số 169/QĐ-UBND về việc thu hồi tiếp phần đất chênh lệch còn lại của gia đình ông H là 2857m^2, trong đó có 164m^2 đất thổ cư. Tổng diện tích đất 02 lần thu hồi của ông H là 4.305m^2, trong đó có 700m^2 đất ông H đã sang nhượng cho ông Mạc. ông H đã đồng ý chấp hành giao trả mặt bằng cho Nhà nước, nhận tiền đền bù, tiền hỗ trợ di dời và được giao 02 lô đất tái định cư tại đường N13 (nay là đường Lý Tự Trọng). Năm 2009, sau khi thi công làm đường thì một phần diện tích đất còn lại dư ra là 733m^2 (theo số đo thực tế là 556m^2) nhà nước đã thu hồi của ông H nằm giáp với khu dân cư hiện chưa sử dụng, các hộ dân liền kề đã sử dụng làm lối đi ra ngoài đường, ông H làm đơn xin cấp GCNQSDĐ dối với diện tích đất này là không có cơ sở để xem xét giải quyết vì diện tích đất 556m^2 đã bị thu hồi, thuộc quyền sử dụng, quản lý của nhà nước và theo quy định tại Điều 46 Luật Đất đai năm 2003 thì ông H không thuộc trường hợp được đăng ký xin cấp GCNQSDĐ.

Việc người bị kiện ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND bác nội dung khiếu nại của ông H là có căn cứ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục luật định. Vì vậy, đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông H.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 13/2019/HC-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 20, 31, 34, 36, 37, 38 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998; khoản 9, 10,11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005;

Căn cứ Điều 46, 49 Luật đất đai năm 2003; Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ khoản 1 Điều 348, khoản 1 Điều 358 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Tá H về việc yêu cầu tuyên hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 525/QĐ-UBND ngày 13/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/8/2019 người khởi kiện ông Võ Tá H kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Người bị kiện vắng mặt.

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Sau khi có kết quả đo đạc thì diện tích đất 556m^2 của ông H nằm ngoài quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và nằm ngoài quy hoạch của Ủy ban nhân dân huyện B. Quyết định 525/QĐ-UBND khẳng định đất ông H nằm trong quy hoạch và đã nhận tiền bồi thường, trong khi đó ông H chưa được giải quyết về tái định cư và tiền bồi thường. Số tiền bồi thường của ông H là do phần đất được thu hồi theo Quyết định 128/QĐ-UB trước đây, từ sau đó ông H chưa nhận được một khoản tiền nào về phần đất đang liên quan đến vụ án này theo Quyết định 169/QĐ-UBND, ông H cũng chưa được giải quyết về tái định cư, tái định canh và các hỗ trợ liên quan đến việc đền bù. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông H.

Người khởi kiện trình bày bổ sung cho rằng quyết định 169/QĐ-UBND vẫn chưa được giải quyết các vấn đề liên quan đến tái định cư, bồi thường, kê biên các tài sản trên đất. Nếu quyết định 169/QĐ-UBND là cấp chồng lên quyết định 128/QĐ-UB thì phần đất người khởi kiện bị thu hồi chỉ có diện tích khoảng 2.800m^2

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng

xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định của Luật tố tụng hành chính quyết định xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Nội dung vụ kiện:

Ngày 13/4/2011 Chủ tịch UBND huyện B ban hành quyết định 525/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông H đối với các quyết định thu hồi đất của UBND huyện B. ông H khởi kiện đề nghị Tòa án hủy quyết định 525/QĐ-UBND vì phần đất còn lại hơn 1.000 m^2 là của gia đình ông nên việc UBND huyện B cho rằng phần đất này thuộc quyền quản lý của Nhà nước là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Người bị kiện cho rằng phần đất ông H đề nghị cấp GCNQSDĐ có diện tích 733 m^2 (đo đạc thực tế là 556 m^2) là diện tích UBND huyện đã thu hồi, ông H đã nhận đủ tiền đền bù. Do đó, không có cơ sở để cấp GCNQSDĐ cho ông H, việc chủ tịch UBND huyện B ban hành quyết định 525/QĐ-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông H là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Người bị kiện không đồng ý yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

Ngày 10/5/2004, UBND huyện B ban hành Quyết định số 128/QĐ-UB về việc thu hồi đất của ông H với diện tích đất là 1.448m^2. Do diện tích đất thực tế bị san ủi là 4.305m^2 nên ngày 21/02/2006 UBND huyện B tiếp tục ban hành Quyết định số 169/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông H với diện tích là 2.857m^2. Mặc dù, quyết định số 169/QĐ-UBND thu hồi bổ sung của hộ ông H diện tích đất 2.857m^2 theo sự chỉ ranh của ông H mà không xác định lại toàn bộ diện tích đất này có hoàn toàn thuộc quy hoạch đã được phê duyệt hay không là chưa đúng quy định của pháp luật đất đai. Tuy nhiên, hộ ông H cũng đồng ý với việc thu hồi bổ sung này, không thắc mắc hay khiếu nại gì và hộ ông H cùng đã giao trả mặt bằng cho Nhà nước, nhận đầy đủ tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận đất bố trí tái định cư đối diện tích đất bị thu hồi là 4.305m^2 theo quy định.

Năm 2009, sau khi quy hoạch làm đường xong, một phần diện tích dư ra theo kết quả đo đạc là 556m^2 nằm giáp với khu dân cư. Hiện nay, phần diện tích đất này đã được UBND huyện B chấp thuận giao cho Đội Công trình đô thị thực hiện dự án trồng cây xanh theo Văn bản số 1002/UBND-KNC ngày 23/5/2017.

ông H xác định rằng năm 1984 ông có khai phá được diện tích đất khoảng hơn 5.000m^2 nhưng không có cơ sở để khẳng định vì không có đo đạc cụ thể. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2009 và giấy xin

chứng nhận ngày 10/02/2006 ông H đều xác định diện tích đất của ông khai hoang là 4 sào (4.000m^2) …

Như vậy, có đủ cơ sở xác định toàn bộ diện tích đất của ông H đã bị thu hồi bằng Quyết định số 128/QĐ-UB ngày 10/5/2004 và Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 21/02/2006 là 4.305m^2 và thuộc quyền quản lý của Nhà nước. UBND huyện B đã thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho gia đình ông H theo quy định của Luật đất đai và gia đình ông H cũng đã giao trả mặt bằng cho Nhà nước. Do đó, ông H không thuộc các trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyết định 525/QĐ-UBND ngày 13/4/2011 của Chủ tịch UBND huyện B không chấp nhận khiếu nại của ông H là có căn cứ. Tuy nhiên, tính từ ngày nhận được đơn khiếu nại thì đến ngày 13/4/2011 người bị kiện mới ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông H là đã quá thời hạn theo quy định tại Điều 36 Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 và khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khiếu nại, tố cáo năm 2005.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã, nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông Võ Tá H được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Võ Tá H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Tá H về việc yêu cầu tuyên hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 525/QĐ-UBND ngày 13/4/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

II/ Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Võ Tá H được miễn án phí. Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 015242 ngày 06/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- NKK (1);
- NBK (1);
-NLQ (1);
- Lưu (10) 18b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Minh, ông Toàn.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các chứng cứ và làm rõ những tình tiết trong vụ án đã, nhận định và phán quyết đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

I/ Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện bà Lê Thị Minh, ông Trần Văn Toàn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Lê Thị Minh và ông Trần Văn Toàn về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09-02-2018 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Đắk Mil và Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 18-4-2017 của Uỷ ban nhân dân huyện Đắk Mil

II/ Án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện phải chịu, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002125 ngày 18/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- NKK (2);
- NBK (2);
-NLQ (2);
- Lưu (10) 21b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên